UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 699 /CV-QLDA
V/v niêm yết công khai trên cổng thông tin của UBND xã Bình Tuyền

Bình Tuyền, ngày 06 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng HĐND-UBND xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện theo quy định Khoản b Điểm 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 quy định *"Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã là 10 ngày. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư"*.

Để đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Ban quản lý dự án xã đề nghị Văn phòng HĐND - UBND xã đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án sau:

Tên dự án thành phần 1: Bồi thường GPMB phục vụ ĐTXD Đường từ ĐT.310B kết nối đường Đ3 khu vực thôn Thanh Lanh, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên.

(Chi tiết các biểu phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án kèm theo)

Ban quản lý dự án xã đề nghị Văn phòng HĐND-UBND xã quan tâm phối hợp thực hiện để dự án triển khai đúng tiến độ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND xã (B/c);
- Lưu: VP- GPMB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐTXD ĐƯỜNG TỪ ĐT.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LANH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYÊN (NAY LÀ THÔN THANH LANH, XÃ BÌNH TUYỀN, TỈNH PHÚ THỌ)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LANH - XÃ BÌNH TUYỀN- TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: 699 /CV-BQLDA ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

01: Lưu Xuân Bình

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
			1	*2*	*3*	*4=1x3 - Tài sản*	*5*	*6=1x5 - Tài sản*	*7*	*8=(4+6)x7 - Tài sản* *8=1x2x7 - Cây cối*	
I	**Tài sản xây dựng**										
										747,375,574	
1	**Nhà sàn cột kê (Cột tròn) không sử dụng phục vụ đời sống T1**										
	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện (13,3m*10,0m)	m2	133		1,787,875	237,787,375			80%	190,229,900	
2	**Nhà chính**										

	Nhà 01 tầng tường chịu lực 110mm, bổ trụ, tường lăn sơn, cửa gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300 x 300 mái ngói, có điện, có vệ sinh khép kín (14,8m*5,0m)	m2	74		5,018,693	371,383,282			80%	297,106,626	
*	**Đối trừ**										
-	Trừ cửa gỗ N3 (2,0m*1,08m*2) (0,9m*2,0m)	m2	6.12		2,536,875	15,525,675			80%	(12,420,540)	
+	Cửa thép hộp pano tôn (2,0m*1,08m*2) (0,9m*2,0m)	m2	6.12		904,527	5,535,705			80%	4,428,564	
-	Nền lát gạch liên doanh 300 x 300 (11,6m*4,6m)	m2	53.36		242,940	12,963,278			80%	(10,370,623)	
+	Nền lát gạch đất nung (11,6m*4,6m)	m2	53.36		197,161	10,520,511			80%	8,416,409	
-	Trừ sơn tường ngoài (14,8m*3,0m)*2	m2	88.80		97,888	8,692,454			80%	(6,953,964)	
-	Trừ sơn tường trong (14,8m*3,0m)*2 (4,6m*3,0m)*4	m2	144.00		74,840	10,776,960			80%	(8,621,568)	
+	Trần Tôn (8,2m*4,4m)	m2	36.08		269,730	9,731,858			80%	7,785,487	
3	**Sân**										
	Mái che bắn vào tường khung cột thép, mái lợp tôn liên doanh (9,1m*3,6m)	m2	32.76		254,470	8,336,437			80%	6,669,150	

	Nền lát gạch đất nung (9,1m*3,4m)	m2	30.94		254,470	7,873,302			80%	6,298,641	
	Bó bờ tường xây gạch chỉ (14,0m*0,11m*0,2m)	m3	0.3		1,674,720	515,814			80%	412,651	
	Móng xây gạch chỉ (14,0m*0,22m*0,22m)	m3	0.68		1,512,425	1,024,819			80%	819,855	
	Nền lát gạch đất nung (3,4m*1,4m)	m2	4.76		197,161	938,486			80%	750,789	
4	**Bể nước**									-	
	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110mm, đáy bể đổ BTCT (Không có nắp) (2,9m*1,9m*1,55m)	m3	8.54		2,002,340	17,100,985			80%	13,680,788	
5	**Hạng mục sau nhà**									-	
	Ống thép mạ kẽm D75,6 x 1,5 (3,0m x 24 cột) (3,0m x 24 cột) (3,0m x 5 cột)	m	159.00		54,559	8,674,881			80%	6,939,905	
	Sắt hộp 30 x 60 (35,7m*4) (15,0m) (10,0m *12) (2,5m*5)	m	290.30		53,233	15,453,540			80%	12,362,832	
	Nền BT không cốt (35,7m*10,0m*0,05) (15,0m*2,0m*0,05) (13,0*10,0*0,15)	m3	38.85		1,653,894	64,253,782			80%	51,403,026	

	Bó bờ xây gạch chỉ (35,7m*0,11m*0,2m)*12 (15,0m*0,11m*0,2m)*2	m3	10.08		1,674,720	16,889,216			80%	13,511,373	
6	**Cống**										
	Bê tông nền (19,0m+32,3m)*4,0*0,2)	m3	41.04		1,653,894	67,875,810			80%	54,300,648	
	Tường xây gạch chỉ, chiều dày <= 11cm, chiều cao < 6m (22,6m*0,11m*1,2m)	m3	3		1,674,720	4,996,025			80%	3,996,820	
	Trụ cổng xây gạch chỉ 2,5*2	m	5.00		1,176,509	5,882,545			80%	4,706,036	
	Móng trụ cổng xây g/c (0,6m*0,6m*0,5m)*2	m3	0.36		1,475,640	531,230			80%	424,984	
	Móng tường xây g/c (22,6m*0,22*0,3m)	m3	1.49		1,512,425	2,255,933			80%	1,804,747	
	Ốp trụ cổng bằng gạch men 30 x 60 (0,66m*4m)*2	m2	5.28		351,726	1,857,113			80%	1,485,691	
	Tường xây g/c chiều dày <= 11cm, chiều cao < 6m (8,2m*0,11m*0,7m)	m3	0.63		1,674,720	1,057,418			80%	845,935	
	Móng xây g/c (8,2m*0,22m*0,3m)	m3	0.54		1,512,425	818,524			80%	654,820	
	Tường xây g/c chiều dày <= 11cm, chiều cao < 6m (10,0m*0,11m*0,7m)	m3	0.77		1,674,720	1,289,534			80%	1,031,628	

	Móng xây g/c (10,0m*0,22m*0,3m)	m3	0.66		1,512,425	998,201			80%	798,560	
7	**Giếng**										
	Giếng khoan dân dụng D110mm (2*70m)	m	140		664,003	92,960,420			80%	-	
8	**Thửa 230**									74,368,336	
	Xây tường thẳng gạch chỉ chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m (37,5m*0,2m*1,5m)	m3	11.25		1,512,425	17,014,781			80%	-	
	Móng xây tường gạch chỉ (37.5*0.34*0.5)	m3	6.38		1,352,205	8,620,307			80%	13,611,825	
II	**Cây cối**									6,896,246	
*	**Đúng mật độ**									**154,651,300**	
1	Cây Mít (Đúng MĐ): ĐK thân > 20cm	Cây	1	2,680,000					100%	2,680,000	
2	Cây Mít (Đúng MĐ): ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1	1,464,000					100%	1,464,000	
3	Cây Bưởi: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	16	430,000					100%	6,880,000	
4	Cây Nhãn: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	3	720,000					100%	2,160,000	
*	**Không đúng mật độ (Vượt MĐ ≤ 200%)**										
5	Đu Đủ đang cho thu hoạch	Cây	3	163,000					80%	391,200	
6	Cây Mít: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	7	309,000					80%	1,730,400	
7	Cây Bưởi: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	22	430,000					80%	7,568,000	

8	Cây Đào: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	4	202,000					80%	646,400	
9	Cây Chuối: Khóm < 5 cây	Khóm	5	200,000					80%	800,000	
10	Cây Khế: 5cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1	386,000					80%	308,800	
11	Cây Nhội: 7cm ≤ ĐK thân < 15cm	Cây	1	280,000					80%	224,000	
*	**Không đúng mật độ (Vượt MĐ > 200%)**										
12	Cây Đào: ĐK thân < 2cm	Cây	18	117,000					50%	1,053,000	
13	Cây Lát: 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	9	75,000					50%	337,500	
14	Cây Sưa: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	10	84,000					50%	420,000	
15	Thổ hào sâm	m2	200	26,000					50%	2,600,000	
16	Cây Keo: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	31	40,000					50%	620,000	
17	Bạch Đàn trong MĐ (Thửa: 17, 12, 2 /1654m2)										
	15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	127	75,000					100%	9,525,000	
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	138	130,000					100%	17,940,000	
18	Bạch Đàn ngoài MĐ (Thửa:17, 12, 2 /1654m2)										
	15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	235	75,000					80%	14,100,000	

	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	294	130,000					80%	30,576,000	
19	Bạch Đàn trong MĐ (Thửa: 8/629,9m2)										
	15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	35	75,000					100%	2,625,000	
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	65	130,000					100%	8,450,000	
20	Bạch Đàn ngoài MĐ (Thửa:8/629,9m2)										
	15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	50	75,000					80%	3,000,000	
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	151	130,000					80%	15,704,000	
21	Hỗ trợ di dời cây đã đánh bầu hoặc bó bầu ươm, trồng dưới đất										
	Thông: ĐK tán < 50cm	Cây	497	8,000					100%	3,976,000	
	Cây Sưa: 100cm ≤ ĐK tán < 150cm	Cây	300	23,000					100%	6,900,000	
22	Hỗ trợ di dời cây ươm, trồng trong bầu										
	Gù Hương: ĐK bầu < 10cm	Cây	21,360	200					100%	4,272,000	
	Cát Sâm: ĐK bầu từ 10cm đến 20cm	Cây	15,000	500					100%	7,500,000	
	Sạ Đen: ĐK thân < 10cm	Cây	1,000	200					100%	200,000	
Tổng Cộng: I + II										**902,026,874**	

02: Lưu Thanh Cước

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
			1	*2*	*3*	*4=1x3 - Tài sản*	*5*	*6=1x5 - Tài sản*	*7*	*8=(4+6)x7 - Tài sản 8=1x2x7 - Cây cối*	
I	**Cây Cối (Thửa 20/469,1m2)**										
1	Bạch Đàn Đúng mật độ									***22,695,000***	
	15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	35	75,000					100%	2,625,000	
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	45	130,000					100%	5,850,000	
2	Bạch Đàn ngoài mật độ										
	15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	55	75,000					80%	3,300,000	
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	105	130,000					80%	10,920,000	
Tổng cộng:										**22,695,000**	

03: Lưu Văn Bình

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
			1	*2*	*3*	*4=1x3 - Tài sản*	*5*	*6=1x5 - Tài sản*	*7*	*8=(4+6)x7 - Tài sản 8=1x2x7 - Cây cối*	
I	**Tài sản**										
1	Trụ liền tường xây gạch chỉ (0.11*0.11*1.2)*25	m3	0.36		1,614,324	586,000			80%	***468,800***	
										468,800	
Tổng cộng:										**468,800**	

04: Phạm Thị Luyện

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
			1	*2*	*3*	*4=1x3 - Tài sản*	*5*	*6=1x5 - Tài sản*	*7*	*8=(4+6)x7 - Tài sản 8=1x2x7 - Cây cối*	
I	**Cây cối thửa đất số 185 (Diện tích 696m2)**									**8,850,000**	
1	Cây Bạch Đàn: 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	118	75,000					100%	8,850,000	
Tổng Cộng:										**8,850,000**	

05: Lưu Thị Hồng

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
			1	*2*	*3*	*4=1x3 - Tài sản*	*5*	*6=1x5 - Tài sản*	*7*	*8=(4+6)x7 - Tài sản 8=1x2x7 - Cây cối*	
I	**Cây cối (Thửa đất số 6)**									**45,240,000**	Bổ sung QĐ số 1588/QĐ-UBND ngày 23/10/2026
1	Cây Bạch Đàn ngoài MĐ										
	15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	234	75,000					80%	14,040,000	
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	300	130,000					80%	31,200,000	
Tổng Cộng:										**45,240,000**	

06: Trần Văn Mạnh

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs}		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
			1	*2*	*3*	*4=1x3 - Tài sản*	*5*	*6=1x5 - Tài sản*	*7*	*8=(4+6)x7 - Tài sản 8=1x2x7 - Cây cối*	
I	**Tài Sản**									**6,120,360**	
1	Cọc bê tông cốt thép (không chát 10 x 15 cm) 1.5*25	m	38		204,012	7,650,450			80%	6,120,360	Bổ sung QĐ số 1586/QĐ-UBND ngày 23/10/2026
Tổng Cộng:										**6,120,360**	
Trừ số tiền đã nhận theo Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 23/10/2026										1,050,392	
Tổng thực lĩnh										**5,069,968**	